

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỈNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Nhà Bàng:

- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò).
- Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91).
- Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2.
- Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.

2. Thị trấn Chi Lăng:

- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đình Chi).
- Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuxa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh).
- Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường).
- Phía Bắc: giáp đường 1/5.

3. Thị Trấn Tịnh Biên:

- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh khu Công nghiệp Xuân Tô).
- Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô).
- Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh khu công nghiệp Xuân Tô).
- Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đình - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN NHÀ BÀNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	Đường Trà Sư (QL-91) - Đường Dương Văn Hào (lộ Thới Hòa 2)	1	4.500
2	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL8)	- Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	1	2.500
		- Biên trên đường Huyện đội - Đường vòng núi Trà Sư	1	1.500
3	Đường Anh Vũ Sơn (ĐT-948)	- Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	1	2.500
		- Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Thới Sơn	1	1.500
4	Đường Trà Sư (QL 91)	- UBND TT Nhà Bàng (kể cả đường vào) - chợ Nhà Bàng	1	2.500
		- Chợ Nhà Bàng - Hết ranh Chùa 9 Tầng	1	2.500
		- Hết ranh chùa 9 tầng - Ranh An Phú	1	2.000
		- UBND TT Nhà Bàng - Cầu Trà Sư	1	2.000
5	Đường Dương Văn Hào (Lộ Thới Hòa 2)	- Đầu đường Đoàn Minh Huyền (Hương lộ 7) - Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25)	1	1.500
6	Đoàn Minh Huyền (HL-7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Đường Dương Văn Hào (Lộ Thới Hòa 2)	Trụ điện 1/34 (ranh thửa 50, 67 tờ 25)- Đường Trà Sư	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
8	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Dương Văn Hào - Cổng trước xã Đội Nhà Bàng	3	700
9	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (QL 91) - Đường Dương Văn Hào	3	700
10	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (QL- 91) - Đường Dương Văn Hào	3	700
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	3	700
12	Đường Nguyễn Sinh Sắc (HL- 8)	Biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ranh xã Nhơn Hưng	3	700
13	Đường Bàu Mướp	Đường Trà Sư (QL-91) - Xã đội Nhà Bàng	3	700

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
14	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (QL-91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	3	300
15	Đường Linh Quỳnh	Đường Trà Sư (QL-91) - Chùa Quan Âm	3	300
16	Đường Tây Trà Sư	Ngã 4 đường Bàu Mướp - Ngã 3 Bến Bò	3	300
B	THỊ TRẤN CHI LĂNG			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Khu phố 1 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
2	Khu phố 2 (Đ. chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1	2.000
3	Đường Lê Lợi (ĐT 948)	Ngã 3 Đường Ôtưksa - Cổng bến xe Chi Lăng	1	1.700
4	Đường Chi Lăng	- Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)- Công an TT Chi Lăng	1	1.700
		- Đài Viễn thông - ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948)	1	1.700
5	Khu phố 3 (Đ. Chi Lăng cũ)	- Từ Công an TT Chi Lăng - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	1	2.000
		- Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	1	1.700
6	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
7	Đường Phạm Hùng	- Công An TT Chi Lăng - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh phòng khám	2	900
8	Đường Mạc Đĩnh Chi	- Công an TT Chi Lăng- Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	2	900
9	Đường Lý Thái Tổ	- Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	2	900
		- Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	2	1.200
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	2	900
10	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
11	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	1.200
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
13	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
14	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	2	900
15	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã Lê Thánh Tôn	2	900
16	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2	900
17	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	2	900
18	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	2	900
19	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	2	900
21	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	2	900
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng	- Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	3	400
		- Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	3	400
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
24	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	3	500
25	Đường Lê Lai	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	3	400
26	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường cấp II Thị trấn Chi Lăng	3	500
27	Đường 3/2	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Cuối đường	3	250
28	Đường Sư Vạn Hạnh	- Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường 3/2	3	400
		- Ngã 3 đường 3/2 - Ngã 3 đường Lê Lợi	3	250
29	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	3	500
30	Đường Nguyễn Thái Học (bên trái tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đĩnh Chi	3	400
31	Đường Mạc Đĩnh Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	3	500
C	THỊ TRẤN TỈNH BIÊN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Lê Hồng Phong (Đ. số 21)	- Hữu Nghị (QL-91) - Ngô Quyền	1	6.000
		- Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.500
2	Đường Nguyễn Trãi	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
	(Đ. số 7)			
3	Đường Lê Văn Tám (Đ.số 22)	Hữu Nghị (QL-91) - Nguyễn Trãi	1	6.000
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	1	6.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
7	Đường Võ Thị Sáu (Đ.số 11)	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.500
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	1	4.000
9	Đường Kim Đồng (sau UBND. TT)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	1	3.000
10	Đường Châu Thị Tế (ĐT 955A)	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh UBND TT. Tịnh Biên	1	6.000
		- Hết ranh sau UBND Thị trấn - Nhà máy nước	1	3.500
11	Đường Hữu Nghị (QL-91)	- Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường TH "A" Xuân Tô	1	6.000
		- Trường TH "A" Xuân Tô - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	4.000
		- Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	1	2.500
		- Cổng K93		
12	Đường Thoại Ngọc Hầu	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Cầu Sập	1	2.500
13	Đường đắp (HL-17)	- Đường Hữu Nghị (QL-91) - Cổng ranh Chùa An Biên	1	2.500
		- Cổng ranh Chùa An Biên - Cầu Đình	1	1.500
14	Đ. Châu Thị Tế (QL-N1)	- Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cổng Cầu Sập	1	2.500
		- Cổng Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	1	1.500
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	1	1.500
16	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	1	3.000
17	Đường số 9	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
18	Đường số 13 A	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000
19	Đường số 13 B	Suốt đường (khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	1	3.000

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Đường loại	Giá đất vị trí 1
20	Các tuyến đường còn lại khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên		1	2.000
21	Đường số 13	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	3.000
22	Đường số 6	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
23	Đường số 8	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
24	Đường số 10	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
25	Đường số 11	Suốt đường (khu dân cư Sao Mai)	1	2.500
26	Đường số 9	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
27	Đường số 12	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
28	Đường số 14	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
29	Đường số 15	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
30	Đường số 16	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
31	Đường số 17	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 6 (khu dân cư Sao Mai)	1	2.000
32	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại khu dân cư Sao Mai		1	1.500
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
33	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2	1.200
34	Đường Châu Thị Tế (QL-N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên Đầu KDC 21 nền	2	1.000
35	Đường đắp (HL-17)	Cầu Đinh - Hết ranh TDC Xóm Mới	2	1.000
36	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ)	2	1.000
37	Khu Xóm mới sau bến xe	Các hẻm	2	1.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
38	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường TH "A" (điểm phụ) - đường Châu Thị Tế	3	700

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Vĩnh Trung		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Ngã 4 Hương lộ 11	400
		- UBND xã nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) về hướng TT Nhà Bàng	400
2	Xã An Phú		
	Quốc lộ 91	- UBND xã - Nhà Trần Thị Bé Tư (tờ 19 thửa 118 về hướng TT Nhà Bàng)	1.000
		- UBND xã - Hết Lộ cua 13	1.000
3	Xã An Cư		
	Hương lộ 17	- UBND xã - Ngã 3 Phú Cường (về hướng TT Tịnh Biên)	250
		- UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng Tri Tôn	250
	Hương lộ 11	UBND xã - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	250
4	Xã Tân Lập		
	Đường tỉnh 945	- UBND xã - Ranh đầu Trung Tâm học tập cộng đồng (về hướng Châu Phú)	600
		- UBND xã - Trung tâm chợ (nhà Nguyễn Thái Phong tờ 10, thửa 39 về hướng Tri Tôn)	600
5	Xã Tân Lợi		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng TT Chi Lăng)	250
		- UBND xã - Hết ranh Trạm Y Tế xã	250
	Đường Tân Long	Đường tỉnh 948 - Nhà Chau Song (150 mét, tờ 11, thửa 81)	250
6	Xã An Nông		
	Quốc lộ N1	- UBND xã - Đường 20 (về hướng Tịnh Biên)	180
		- UBND xã - 100 mét (về hướng xã Lạc Quới)	180
7	Xã Thới Sơn		
	Đường Bàu Mướp (HL-6 cũ)	Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miếu Bàu Mướp	400
	Hương lộ 7	UBND xã - Hết ranh trường TH "A" Thới Sơn	400
8	Xã Nhơn Hưng		
	Hương lộ 8	- UBND xã - Ranh TT Nhà Bàng	500
		- UBND xã - Ngã 3 đường Hòa Hưng	250
9	Xã An Hảo		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về TT Chi Lăng)	800
		- UBND xã - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (hướng về Tri Tôn)	800

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
	Hương lộ 11	Đường tỉnh 948 - Hết ranh xã đội An Hào	800
10	Xã Núi Voi		
	Hương lộ 11	- UBND xã - Ngã 3 hương lộ Voi I (thửa 304, về hướng Vĩnh Trung)	670
		- UBND xã - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	670
11	Xã Văn Giáo		
	Đường tỉnh 948	- UBND xã - Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) hướng về Nhà Bàng	300
		- UBND xã - Trung tâm chợ xã	500

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
1	Chợ Vĩnh Trung		
	Đường tỉnh 948	- Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (hướng về hướng TT. Chi Lăng)	400
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
2	Chợ Tân Lập		
	Đường tỉnh 945	- Nhà Nguyễn Thái Phong (tờ 10, thửa 39) - cầu kênh 1/5	800
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ - Các dãy nhà cặp theo đường Tân Thành	800
3	Chợ Ba Xoài xã An Cư		
	Hương lộ 17	- Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã, tờ 35, thửa 20)	400
		- Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	400
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
4	Chợ Thới Sơn		
	Hương lộ 7 (HL-6 cũ)	- Ranh chợ - Cổng trạm y tế xã Thới Sơn (hướng về Văn Giáo)	400
		- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	400
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400
5	Chợ xã Tiệt (chợ Tân Lợi)		

Số TT	Tên chợ	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
	Đường Tân Long	Hết khu quy hoạch chợ và bố trí dân cư	250
	Hương lộ 11		250
6	Chợ An Hào		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Hết ranh thửa 97, tờ 14 về hướng Chi Lăng	800
		- Ranh Chợ - Ranh đầu trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (về hướng Tri Tôn)	800
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	800
7	Chợ Núi Voi		
	Hương lộ 11	- Ranh chợ - Cổng số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Vĩnh Trung)	670
		- Ranh chợ - Ngã 3 Hương Lộ Voi I	670
	Các đường khu trung tâm chợ	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	670
		- Hương Lộ 11 - Biên đầu Âu Tàu	670
8	Chợ Văn Giáo		
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Giáp trung tâm hành chính xã	500
		- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	500
		- Ranh chợ - Hết ranh VP ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	500

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Tịnh Biên	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Hết ranh Trường TH "C"	2.000
		Hết ranh Trường TH "C" - Ranh xã An Phú	1.500
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	1.500
		Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1.000
2	Xã An Phú	- Ranh Thị trấn Nhà Bàng - TT hành chính xã - Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Tịnh Biên	1.000 1.000
3	Xã Thới Sơn	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	700
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên	- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (có tôn nền)	700
		- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước	400

	(Đường Châu Thị Tế)	(không tôn nền)	
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung (có tôn nền)	600
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung (không tôn nền)	300
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (có tôn nền)	400
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (không tôn nền)	150
2	Xã An Nông	- Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh TT hành chính xã	150
		- Ranh TT hành chính - Cầu 23	150

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tĩnh Biên (Đường Châu Thị Tế)	Giới hạn đô thị - Ranh An Phú	700
2	Xã An Phú	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh Nhơn Hưng	450
3	Xã Nhơn Hưng	- Ranh An Phú - Ngã 3 Cây Mít	450
		- Ngã 3 Cây Mít - Ranh TP. Châu Đốc	300
II	Đường tỉnh 948		
1	Đường Lê Lợi	Ngã 3 Đường Ôtuxsa - Ranh Vĩnh Trung	250
		Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	250
2	Xã Thới Sơn	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	150
3	Xã Văn Giáo	- Ranh xã Thới Sơn - Bọng Đây Cà Tưa	120
		- Bọng Đây Cà Tưa - Ranh Trung tâm hành chính xã	200
		- Ranh Trung tâm chợ - Ranh Vĩnh Trung	200
4	Xã Vĩnh Trung	- Ranh xã Văn Giáo - Chùa Hoạch Tọt	120
		- Chùa Hoạch Tọt - Ranh TT hành chính xã	200
		- Ranh TT hành chính - Ranh TT. Chi Lăng	300
5	Xã Tân Lợi	- Ranh TT.Chi Lăng - Ranh TT hành chính xã	200
		- Ranh TT - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200
		- Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh An Hào	300
6	Xã An Hào	- Ranh Tân Lợi - Cầu Tàđek	450
		- Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	800
		- Ngã 4 Nam An Hòa - Ranh TT hành chính xã	600
		- Ranh TT hành chính xã - Ranh xã Châu Lăng	300
III	Đường tỉnh 945		
1	Xã Tân Lập	- Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (có tôn nền)	350
		- Từ ranh TT Hành chính xã - Giáp ranh huyện Châu Phú (không tôn nền)	230
		- Từ cầu 1/5 - Cầu 12 (có tôn nền)	400
		- Từ cầu 1/5 - Cầu 12 (không tôn nền)	240

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
		- Kho phân Tẩn Bình - Cầu 12 (có tôn nền)	400
		- Kho phân Tẩn Bình - Cầu 12 (không tôn nền)	180
		- Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An (có tôn nền)	150
		- Cầu 12 - Hết ranh Văn phòng ấp Tân An (không tôn nền)	100
		- Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (có tôn nền)	400
		- Văn phòng ấp Tân An - Cầu 13 (không tôn nền)	400

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
I	TT. Nhà Bàng		
1	Đường Hòa Hưng	Ranh đô thị - Ranh xã Nhơn Hưng	100
2	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh xã Thới Sơn	80
3	Đường Bàu Mướp	Cổng Bảy Cư - Ranh xã Thới Sơn	150
4	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh xã An Phú	120
5	Đường Hương lộ 9 nối dài	Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh xã Nhơn Hưng	120
6	Đ. Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng sau Bệnh viện	500
7	Đường vào bệnh viện	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng trước Bệnh viện	1.000
8	Đường Bàu Mướp	Xã đội Nhà Bàng - Cổng Bảy Cư	500
9	Đường Xóm Mới	Từ Cổng đường Lương Văn Viễn - Ranh xã Nhơn Hưng	120
II	TT. Tịnh Biên		
1	Đường đắp (HL-17)	Biên KDC Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	600
2	Đường đắp (HL-17A)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Cư	400
3	Đ. Phú Cường (HL-17B)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Nông	400
4	Đường Phú Hữu (HL-9)	- Quốc lộ 91 - Cổng chùa Thành Xuân	400
		- Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề	350
		- Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh xã An Phú	200
5	Đường gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đ. Phú Cường (Hương lộ 17B)	100
6	Các hẻm phum Cây Dầu		300
7	Hương lộ 6	Ranh An Phú - Ranh An Cư (sau Chùa Thiết)	100
8	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (HL-17A) - ranh xã An Nông	80
III	TT. Chi Lăng		
1	Đường Nguyễn Thái	Ngã 3 đường Tú Tề - đường Mạc Đình Chi	400

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
	Học (bên phải tuyến)		
2	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	200
3	Đường Tú Tề (HL - Voi 1)	Trường cấp II thị trấn Chi Lăng - Ranh xã Núi Voi	250
4	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150
5	Đường Ô Tuka	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT-948) - Ranh An Cư	80
6	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	80
7	Các đường giao thông nông thôn còn lại		80
IV	Xã An Phú		
1	Đường cua 13	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	150
2	Hương lộ 9	Ranh thị trấn Tịnh Biên - Ranh Nhơn Hưng - Ranh thị trấn Nhà Bàng	120
3	Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh An Cư, TT. Tịnh Biên)	100
4	Các hẻm Sóc Tà Ngáo		80
5	Các đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. trạm liên ngành; Đ. Tà Ngáo; Đ. Ô Sâu)		80
V	Xã Nhơn Hưng		
1	Hương lộ 9	TT. Nhà Bàng - Ranh xã An Phú	120
2	Hương lộ 9 nối dài	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	120
3	Hương lộ 8	Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Hết đường	120
4	Đường Hòa Hưng	Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	80
5	Đường Xóm Mới	Hương lộ 8 - Ranh TT. Nhà Bàng	80
6	Các đường khu dân cư Tây Hưng		450
7	- Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng		80
8	Đường Nam Hưng	Hương lộ 8 - Đường Hào Sển	80
9	Đường Hòa Thạnh	Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	80
10	Đường Đông Trà Sư	Quốc lộ 91 - đường tỉnh 955A	400
VI	Xã Thới Sơn		
1	Hương lộ 7	- Đường tỉnh 948 - Hết ranh thị trấn Nhà Bàng	500
		- Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh TT.hành chính xã	150
		- Ranh trung tâm chợ - Ranh Văn Giáo	100
2	Đường Bàu mướp (HL6 cũ)	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh TT Nhà Bàng	80
3	Đường Lộ Ngang	- Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	80
		- Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	100
4	Đường Đình Thới Sơn	Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948	80
5	Đường Tây Trà Sư	Ranh TT.Nhà Bàng - Ranh xã Văn Giáo	80
6	Đường Ô Sâu	Đường tỉnh 948 - Ranh xã An Phú	80
VII	Xã Văn Giáo		

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
1	Đường Văn Râu	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	120
2	Hương lộ 6	Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết)	120
3	Đường Cà Hom - Măng Rò	Hương lộ 6 - Hết đường	80
4	Đường Tây Trà Sư	Ranh Thới Sơn - Ranh Vĩnh Trung	80
5	Đường Làng nghề	Suốt đường	120
6	Tuyến DC Đê Lũ núi	Toàn tuyến	70
7	Đường Cả Bi	Đường Văn Râu - đường Đê Lũ Núi	80
8	Đường Măng Rò	Đường Làng Nghề - đường Đê Lũ Núi	80
9	Đường Xóm Cũ	Đường Đê Lũ Núi - ranh xã Thới Sơn	80
10	Đường chuyển mìn số 03	Đường Làng Nghề - đường Cả Bi	80
VIII	Xã Vĩnh Trung		
1	Hương lộ 11	- Đường tỉnh 948 - Cổng số 1 (300m)	300
		- Cổng số 1 - Ranh Núi Voi	300
		- Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300
		- Ranh xã Đội - Ranh An Cư	100
2	Đường Tây Trà Sư	Ranh Văn Giáo - Ranh Núi Voi	80
3	Đường 1/5	Đường tỉnh 948 - Hết đường	200
IX	Xã An Nông		
1	Hương lộ 17	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư	150
2	Đường Phú Cường	Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh An Cư	100
3	Đường 20	Quốc lộ N1 - Hương lộ 17B	70
4	Kênh 3/2	Hết tuyến	70
5	Đường Đông Phú Cường	Đường Phú Cường - ranh TT. Tĩnh Biên	70
6	Các đường Tuyến dân cư hậu N1		70
X	Xã An Cư		
1	Hương lộ 17	- Ranh TT.Tĩnh Biên - Ranh TT hành chính xã	150
		- Ranh TT hành chính xã - Ranh TT chợ xã	150
		- Ranh TT chợ xã - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	150
		- Nhà ông 4 Thạnh - Ranh huyện Tri Tôn	100
2	Đường Phú Cường	Ngã 3 Phú Cường - Ranh xã An Nông	70
3	Hương lộ 11	- Ranh TT hành chính xã - Ngã 4 Soài Chẽk	120
		- Ngã 4 Soài Chẽk - Ranh xã Vĩnh Trung	80
4	Đường Ôtкса -Vĩnh Thượng	Hương lộ 6 - Hương lộ 13	70
5	Hương lộ 13	Hương lộ 17 - Ranh TT.Chi Lăng	70

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
6	Hương lộ 6	Ranh Văn Giáo - Ranh An Phú	100
XI	Xã Tân Lợi		
1	Đường Tân Long	- Ranh Trung tâm HC xã - Hương lộ 11 - Hương lộ 11 - Đầu kênh Xã Tiết	200 200
2	Hương lộ 11	Ranh Núi Voi - Ranh An Hào	100
3	Đường Xáng Cụt	Ranh Núi Voi - Ranh Tân Lập	150
4	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150
5	Khu vực Tôn nền Trà Sư	Kênh Láng Cháy - Ranh An Hào	80
6	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá		150
7	Đường giao thông nông thôn còn lại (Đ. Tân Long 1; Đ. Tân Long 3; Đ. Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long;...)		120
XII	Xã An Hào		
1	Đường Nam An Hòa	Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm	400
2	Đường Láng Cháy	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	100
3	Đường lên Núi Cấm	- Đường tỉnh 948 - Ngã 3 lên suối Thanh Long - Ngã 3 suối Thanh Long - Lộ Công Bình	700 650
4	Đường vào Lâm Viên	Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên)	700
5	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên		500
6	Đường Chợ Suối cũ	Đường lên Núi Cấm - Hết đường	500
7	Hương lộ 11	- Ranh Trung tâm HC xã - Tha La - Tha La - Ranh Tân Lợi	500 100
8	Đường Văn Lanh	Tha La - Kênh Văn Lanh	100
9	Hương lộ 17 (Tà Lọt)	Ranh xã An Cư - Ranh huyện Tri Tôn	100
10	Đường Tây Trà Sư	Ranh Tân Lợi - Ranh Tri Tôn	80
XIII	Xã Tân Lập		
1	Đường Xáng Cụt	Từ cầu Dây Văng - Ranh xã Tân Lợi	150
XIV	Xã Núi Voi		
1	Hương lộ 11	- Ranh trung tâm Chợ (cổng số 1) - Ranh Vĩnh Trung - Ranh trung tâm hành chính xã (cây xăng) - Hết ranh Trường Mẫu Giáo - Hết ranh Trường Mẫu Giáo - Đầu khu Dân cư Hương lộ 11, đoạn Mỹ Á - Đầu khu dân cư HL-11 Mỹ Á - Ranh Tân Lợi	300 250 80 180
2	Đường Tú Tề	Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh TT.Chi Lăng	250
3	Đường Xáng Cụt	Ngã 3 hương lộ 11 - Ranh Tân Lợi	150
4	Đường Tây Trà Sư	- Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Tân Lợi - Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Vĩnh Trung	180 150
5	Khu vực Âu Tàu	- Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cẩm Sòl - Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) - Kênh	180 250

Số TT	Tên xã, thị trấn đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất Vị trí 1
		Trà Sư	

3. Khu vực 3: Đất ở tại nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Nhà Bàng	80
2	Thị trấn Tịnh Biên	80
3	Thị trấn Chi Lăng	80
4	Xã An Cư	50
5	Xã Vĩnh Trung	50
6	Xã Tân Lập	80
7	Xã An Phú	50
8	Xã An Nông	50
9	Xã Thới Sơn	50
10	Xã Nhơn Hưng	50
11	Xã Tân Lợi	50
12	Xã An Hào	50
13	Xã Núi Voi	50
14	Xã Văn Giáo	50

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	60
2	Thị trấn Nhà Bàng	60
3	Thị trấn Chi Lăng	60

b) Tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Nhà Bàng	50	40
2	Thị trấn Tịnh Biên	50	40

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
3	Xã An Phú	40	35
4	Xã Thới Sơn (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	45	40
5	Xã Thới Sơn (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35
6	Xã Nơn Hưng (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	45	40
7	Xã Nơn Hưng (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	40	35
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	40
2	Xã An Nông	40	35

c) Tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tịnh Biên	45	40
2	Xã An Phú	40	35
3	Xã Nơn Hưng (Ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc 450m trở vào)	45	40
4	Xã Nơn Hưng (Ngoài phạm vi 450 m còn lại)	40	35
II	Đường tỉnh 948		
1	Thị trấn Nhà Bàng	40	35
2	Thị trấn Chi Lăng	40	35
3	Xã Vĩnh Trung	40	35
4	Xã Thới Sơn	40	35
5	Xã Tân Lợi	40	35
6	Xã An Hào	40	35
7	Xã Văn Giáo	40	35

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2):

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Nhà Bàng		
1	Đường Xóm Mới	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	40	35
II	Thị trấn Chi Lăng		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Đường chùa Mỹ Á;...)	30	25

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
III	Thị trấn Tịnh Biên		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
IV	Xã An Cư		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	30	25
V	Xã Vĩnh Trung		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường 01/5	30	25
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	30	25
VI	Xã Tân Lập		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại.	30	25
VII	Xã An Phú		
1	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
2	Hướng lộ 9	35	30
3	Đường Ô Tà Bàng (Hướng lộ 6 cũ)	35	30
4	Đường cua 13	35	30
5	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
VIII	Xã An Nông		
1	Ven kênh Vĩnh Tế	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	35	30
IX	Xã Thới Sơn		
1	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35
2	Ven kênh Tha La	46	40
3	Đường Ô Sâu	30	25
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
X	Xã Nhơn Hưng		
1	Ven kênh Vĩnh Tế, ven kênh Trà Sư	40	35
2	Ven kênh Tha La	46	40
3	Đường Xóm Mới	30	25
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XI	Xã Tân Lợi		

STT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Ven kênh Trà Sư ; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XII	Xã An Hào		
1	Ven kênh Trà Sư, Đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25
XIII	Xã Núi Voi		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
XIV	Xã Văn Giáo		
1	Ven kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	30	25

đ) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	30
2	Thị trấn Nhà Bàng	24
3	Thị trấn Chi Lăng	24
4	Xã An Cư	24
5	Xã Vĩnh Trung	24
6	Xã Tân Lập	24
7	Xã An Phú	24
8	Xã An Nông	24
9	Xã Thới Sơn	24
10	Xã Nhơn Hưng	24
11	Xã Tân Lợi	24
12	Xã An Hào	24
13	Xã Núi Voi	24
14	Xã Văn Giáo	24

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	60
2	Thị trấn Nhà Bàng	60
3	Thị trấn Chi Lăng	60

b) Tiếp giáp quốc lộ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Quốc lộ 91		
1	Thị trấn Nhà Bàng	60	45
2	Thị trấn Tịnh Biên	60	50
3	Xã An Phú	60	45
4	Xã Thới Sơn	45	39
6	Xã Nhơn Hưng	45	39
II	Quốc lộ N1		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	40
2	Xã An Nông	45	39

c) Tiếp giáp đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Đường tỉnh 955A		
1	Thị trấn Tịnh Biên	50	45
2	Xã An Phú	45	39
3	Xã Nhơn Hưng (Từ ranh xã Vĩnh Tế thuộc TP. Châu Đốc trở vào 450m)	47	40
4	Xã Nhơn Hưng (Ngoài phạm vi 450m còn lại)	45	39
II	Đường tỉnh 948		
1	Thị trấn Nhà Bàng	45	39
2	Thị trấn Chi Lăng	45	39
3	Xã Vĩnh Trung	45	39
4	Xã Thới Sơn	45	39
5	Xã Tân Lợi	45	39
6	Xã An Hào	45	39
7	Xã Văn Giáo	45	39

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, thị trấn, đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn Nhà Bàng		
1	Đường Xóm Mới	40	35

STT	Tên xã, thị trấn, đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35
II	Thị trấn Chi Lăng		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35
III	Thị trấn Tịnh Biên		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35
IV	Xã An Cư		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
V	Xã Vĩnh Trung		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường 01/5	36	32
3	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	36	32
VI	Xã Tân Lập		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
VII	Xã An Phú		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
VIII	Xã An Nông		
1	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
IX	Xã Thới Sơn		
1	Ven kênh Tha la	53	45
2	Ven kênh Trà Sư; đường Tây Trà Sư	40	35
3	Đường Ô Sâu	36	32
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
X	Xã Nhơn Hưng		
1	Ven kênh Tha la	53	45
2	Ven kênh Trà Sư; kênh Vĩnh Tế	40	35
3	Đường Xóm Mới	36	32
4	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XI	Xã Tân Lợi		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XII	Xã An Hào		
1	Ven kênh Trà Sư, đường Tây Trà Sư	40	35

STT	Tên xã, thị trấn, đường	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIII	Xã Núi Voi		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32
XIV	Xã Văn Giáo		
1	Ven kênh Trà Sư; kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	40	35
2	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	32

đ) Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	35
2	Thị trấn Nhà Bàng	35
3	Thị trấn Chi Lăng	32
4	Xã An Hào	30
5	Xã Tân Lợi	30
6	Xã An Cư	30
7	Xã Thới Sơn	30
8	Xã Nhơn Hưng	30
9	Xã Vĩnh Trung	30
10	Xã Văn Giáo	30
11	Xã An Phú	30
12	Xã An Nông	30
13	Xã Tân Lập	30
14	Xã Núi Voi	30

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tịnh Biên	15
2	Thị trấn Nhà Bàng	15
3	Thị trấn Chi Lăng	15
4	Xã An Hào	15
5	Xã Tân Lợi	15
6	Xã An Cư	15
7	Xã Thới Sơn	15
8	Xã Nhơn Hưng	15

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
9	Xã Vĩnh Trung	15
10	Xã Văn Giáo	15
11	Xã An Phú	15
12	Xã An Nông	15
13	Xã Tân Lập	15
14	Xã Núi Voi	15

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>